

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014



HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2015

NỘI DUNG	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.698.884.718	200.356.570.483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	76.658.483.562	92.975.213.944
1. Tiền	111		61.658.483.562	72.975.213.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.451.573.746	99.272.553.845
1. Phải thu của khách hàng	131		111.886.197.892	106.980.063.431
2. Trả trước cho người bán	132		87.000.000	108.339.100
5. Các khoản phải thu khác	135	4	330.148.599	2.340.282.256
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	5	(21.851.772.745)	(10.156.130.942)
IV. Hàng tồn kho	140	6	6.188.326.506	7.949.702.694
1. Hàng tồn kho	141		6.188.326.506	7.949.702.694
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7	400.500.904	159.100.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		156.900.904	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		243.600.000	159.100.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.487.933.832	6.181.333.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.487.933.832	6.138.996.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.226.034.769	4.877.097.408
- Nguyên giá	222		18.901.242.822	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.675.208.053)	(14.024.145.414)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	180.000.000	180.000.000
- Nguyên giá	228		315.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.081.899.063	1.081.899.063
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	42.336.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	42.336.935
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179.186.818.550	206.537.903.889

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
	Mã Số	Thuyết Minh		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.932.730.994	121.524.550.832
I. Nợ ngắn hạn	310		89.778.630.994	119.595.450.832
2. Phải trả người bán	312		72.818.553.956	110.052.649.720
3. Người mua trả tiền trước	313		147.245.468	96.327.465
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3.865.566.798	3.698.720.480
5. Phải trả người lao động	315		5.270.550.170	3.143.881.270
6. Chi phí phải trả	316	13	1.576.611.220	1.446.076.638
7. Phải trả nội bộ	317	14	-	479.104.933
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	6.119.415.003	574.601.947
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(19.311.621)	104.088.379
II. Nợ dài hạn	330		2.154.100.000	1.929.100.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	2.154.100.000	1.929.100.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.254.087.556	85.013.353.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	87.254.087.556	85.013.353.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.145.619.323	9.315.412.774
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.906.763.356	2.560.863.356
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.902.394.869	2.556.494.869
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.299.310.008	10.580.582.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		179.186.818.550	206.537.903.889

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	NVD
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4.		79.674.450	79.674.450

Người lập biểu

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cầm

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015
Phó Giám đốc



Nông Tuấn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	285.974.339.323	280.700.277.858	1.003.391.320.357	1.033.770.904.320
2. Các khoản giảm trừ	02	19	3.584.924.720	699.846.000	6.617.152.400	2.247.929.760
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	20	282.389.414.603	280.000.431.858	996.774.167.957	1.031.522.974.560
4. Giá vốn hàng bán	11	21	264.936.171.774	264.780.903.095	943.754.773.642	986.443.326.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.453.242.829	15.219.528.763	53.019.394.315	45.079.648.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	692.608.771	155.543.675	2.625.588.450	2.561.514.550
8. Chi phí bán hàng	24	23	9.219.119.961	6.894.338.399	26.277.080.491	23.852.945.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	7.131.616.207	3.862.730.453	23.976.086.659	14.327.831.995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.795.115.432	4.618.003.586	5.391.815.615	9.460.384.771
11. Thu nhập khác	31	25	3.311.672.827	10.533.155.397	19.727.248.364	28.794.977.918
12. Chi phí khác	32	26	2.998.459.482	7.152.984.566	15.277.609.408	24.091.919.945
13. Lợi nhuận khác	40		313.213.345	3.380.170.831	4.449.638.956	4.703.057.973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.108.328.777	7.998.174.417	9.841.454.571	14.163.442.744
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	473.072.332	2.020.543.604	2.204.820.072	3.582.860.686
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.635.256.445	5.977.630.813	7.636.634.499	10.580.582.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	273 đồng/cổ phiếu	996 đồng/cổ phiếu	1.273 đồng/cổ phiếu	1.763 đồng/cổ phiếu

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cầm

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Phó Giám đốc



Nông Tuấn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.841.454.571	14.163.442.744
2. Điều chỉnh cho các khoản			9.721.115.992	193.829.309
- Khấu hao TSCĐ	02		651.062.639	666.533.493
- Các khoản dự phòng	03		11.695.641.803	2.088.810.366
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.625.588.450)	(2.561.514.550)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.562.570.563	14.357.272.053
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3.112.062.608)	(8.437.822.728)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.761.376.188	1.443.996.271
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.022.697.096)	(15.856.240.305)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		42.336.935	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.879.542.814)	(1.993.522.460)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		354.000.000	535.360.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(848.300.000)	(990.536.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.142.318.832)	(10.941.494.104)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(310.536.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.625.588.450	2.561.514.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.625.588.450	2.250.978.550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.800.000.000)	(6.011.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.800.000.000)	(6.011.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(16.316.730.382)	(14.702.255.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.975.213.944	107.677.469.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	3	76.658.483.562	92.975.213.944

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cầm

Phó Giám đốc



Nông Tuấn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần hai ngày 29 tháng 05 năm 2008.

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi măng theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100105694 ngày 15 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ (Sáu mươi tỷ đồng)

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh:		
Chi nhánh Số 1	Số 334, đường Ngọc Thụy, tổ 18, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Bán Xi Măng
Chi nhánh Số 2	Số 11, Ngõ 122, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Bán Xi Măng
Chi nhánh Số 3	Số 73, phố Đăng Xuân Bàng, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Bán Xi Măng
Chi nhánh Số 4	Số 116, Ngõ 203, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Bán Xi Măng
Chi nhánh Số 5	Số 11C, Ngõ 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Bán Xi Măng
Chi nhánh Thái Nguyên	Nhà số 8/1 Đường Cách Mạng tháng 8, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán Xi Măng
Văn phòng đại diện		
Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Phú Thọ	Nhà số 2246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Vân Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);

- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với kinh doanh sản phẩm, hàng hóa sắt thép.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với kinh doanh sản phẩm, hàng hóa xi măng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng [chỉ áp dụng đối với đơn vị là nhà thầu xây lắp]

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Thu nhập khác

Đối với khoản nhận khuyến mại từ nhà máy sản xuất, Công ty xác định và kết chuyển sang thu nhập khác căn cứ trên cơ sở sản lượng Công ty tiêu thụ và chính sách khuyến mại của Công ty đối với khách hàng.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.394.320.700	3.229.749.500
Tiền gửi ngân hàng	59.264.162.862	69.745.464.444
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	20.000.000.000
	76.658.483.562	92.975.213.944

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	330.148.599	2.340.282.256
- Phải thu tiền BHYT	0	0
- Phải thu tiền KPCĐ	9.697.250	0
- Phải thu Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội	101.368.908	101.368.908
- Tạm ứng án phí khởi kiện một số khách hàng về công nợ phải thu bị quá hạn	82.000.000	119.780.600
- Phải thu tiền thuế TNCN	109.165.964	302.751.168
- Phải thu khác	27.916.477	1.816.381.580
	330.148.599	2.340.282.256

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng mua xi măng	(17.456.972.884)	(6.397.629.017)
Phải thu khách hàng mua sắt thép	(4.394.799.861)	(3.758.501.925)
	(21.851.772.745)	(10.156.130.942)

Ghi chú:

Đến thời điểm 31/12/2014 Công ty đã tiến hành phân tích tuổi nợ và lập dự phòng theo quy định của Thông tư 228/TT/BTC của Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.850.722.830	6.736.794.870
Hàng hóa	337.603.676	1.212.907.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
	6.188.326.506	7.949.702.694

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước, Tạm ứng phục vụ kinh doanh	400.500.904	159.100.000
<i>Trong đó:</i>		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	156.900.904	
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	243.600.000	159.100.000
	400.500.904	159.100.000

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng cho quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	16.523.490.737	0	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	16.523.490.737	0	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.329.223.697	0	1.326.549.145	368.372.572	14.024.145.414
Số tăng trong kỳ	518.756.615	0	117.078.756	15.227.268	651.062.639
- Khấu hao trong kỳ	518.756.615	0	117.078.756	15.227.268	651.062.639
- Tặng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	12.847.980.312	0	1.443.627.901	383.599.840	14.675.208.053
					0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại dư đầu kỳ	4.194.267.040	0	498.518.136	184.312.232	4.877.097.408
Tại dư cuối kỳ	3.675.510.425	0	381.439.380	169.084.964	4.226.034.769

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần Mềm Máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số cuối kỳ:	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	0	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	0	135.000.000	135.000.000
Giá trị còn lại			
Tại dư đầu kỳ	180.000.000	0	180.000.000
Tại dư cuối kỳ	180.000.000	0	180.000.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng số Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	1.081.899.063	1.081.899.063
<i>Trong đó:</i>		
Dự án nhà ở cao tầng kết hợp thương mại tại ngõ 1, Phan Đình Giót	881.899.063	881.899.063
Dự án nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy	200.000.000	200.000.000
	1.081.899.063	1.081.899.063

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, do tình hình thị trường bất động sản chưa thuận lợi nên Ban lãnh đạo đơn vị đang tạm hoãn thực hiện dự án này.

Theo Hợp đồng Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26 tháng 02 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây Dựng Việt Nam (CDC) V/v: Lập dự án Đầu tư Xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, do tình hình thị trường bất động sản chưa thuận lợi nên Ban lãnh đạo đơn vị đang tạm hoãn thực hiện dự án này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC	0	42.336.935
	0	42.336.935

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	805.417.199	207.247.434
Thuế TTĐB	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế TNDN	483.137.944	2.157.860.686
Thuế Tài Nguyên	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.577.011.655	1.320.392.955
Thuế TNCN	0	13.219.405
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
	3.865.566.798	3.698.720.480

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả năm 2013(trích trước tiền bốc xếp, bán hàng, khác ...)	0	1.446.076.638
Chi phí phải trả năm 2014(trích trước tiền bốc xếp, bán hàng, chiết khấu, khác ...)	1.576.611.220	
	1.576.611.220	1.446.076.638

14. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty (phí tư vấn tiêu thụ sản phẩm, phí khác)	0	479.104.933
	0	479.104.933

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	0	8.017.810
Bảo hiểm xã hội	119.541.019	99.276.836
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phải trả phải nộp khác	5.999.873.984	467.307.301
Trong đó:		
- Phải trả Điện lực Thanh Xuân	0	0
- Phải trả Viễn thông Hà Nội	0	0
- Phải trả về khuyến mại	5.521.413.367	0
- Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2007, 2008, 2012	149.375.740	149.415.740
- Các khoản phải trả khác	329.084.877	317.891.561
	6.119.415.003	574.601.947

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2.154.100.000	1.929.100.000
	2.154.100.000	1.929.100.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	8.366.000.000	2.137.368.487	2.133.000.000	8.469.897.381	81.106.265.868
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0
- Tăng do phân phối	0	949.412.774	423.494.869	423.494.869	10.580.582.058	12.376.984.570
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	(8.469.897.381)	(8.469.897.381)
- Giảm chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	60.000.000.000	9.315.412.774	2.560.863.356	2.556.494.869	10.580.582.058	85.013.353.057
Số dư đầu kỳ nay	60.000.000.000	9.315.412.774	2.560.863.356	2.556.494.869	10.580.582.058	85.013.353.057
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	7.636.634.499	7.636.634.499
- Tăng do phân phối	0	830.206.549	345.900.000	345.900.000	0	1.522.006.549
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	6.917.906.549	6.917.906.549
- Giảm chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ nay	60.000.000.000	10.145.619.323	2.906.763.356	2.902.394.869	11.299.310.008	87.254.087.556

b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty CN Xi Măng Việt Nam)	35.786.140.000	59,64%	35.786.140.000	59,64%
Vốn góp của các đối tượng khác	24.213.860.000	40,36%	24.213.860.000	40,36%
	<u>60.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	4.800.000.000	

	Cuối kỳ	Đầu năm
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	10.145.619.323	9.315.412.774
Quỹ dự phòng tài chính	2.906.763.356	2.560.863.356
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.902.394.869	2.556.494.869
	15.954.777.548	14.432.770.999

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.003.391.320.357	1.033.770.904.320
	1.003.391.320.357	1.033.770.904.320

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.617.152.400	2.247.929.760
	6.617.152.400	2.247.929.760

20. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	996.774.167.957	1.031.522.974.560
	996.774.167.957	1.031.522.974.560

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	943.754.773.642	986.443.326.488
	943.754.773.642	986.443.326.488

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.625.588.450	2.561.514.550
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	2.625.588.450	2.561.514.550

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	458.507.000	472.212.726
Chi phí nhân công	10.413.174.240	10.620.552.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.288.884	66.010.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.139.301.106	5.503.941.218
Chi phí bằng tiền khác	7.186.809.261	7.190.228.895
	26.277.080.491	23.852.945.856

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	970.508.266	856.311.786
Chi phí nhân công	6.984.739.854	5.875.669.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế kinh doanh	245.478.084	269.386.440
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.695.641.803	2.088.810.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.218.668.530	2.248.209.391
Chi phí bằng tiền khác	2.861.050.122	2.989.444.327
	23.976.086.659	14.327.831.995

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ tiền hỗ trợ, khuyến mại nhận từ các Công ty xi măng	14.986.117.563	26.469.969.513
Tiền thu từ nhượng bán tài sản, công cụ, dụng cụ	0	0
Thu nhập khác	4.741.130.801	2.325.008.405
	19.727.248.364	28.794.977.918

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi tiền hỗ trợ, khuyến mại tiêu thụ xi măng	14.986.117.563	23.626.878.036
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	0	0
Chi khác	291.491.845	465.041.909
	15.277.609.408	24.091.919.945

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.841.454.571	14.163.442.744
Các khoản điều chỉnh tăng	180.454.845	168.000.000
- Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN	180.454.845	168.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.021.909.416	14.331.442.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	2.204.820.072	3.582.860.686
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.204.820.072	3.582.860.686
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.157.860.686	568.522.460
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.879.542.814)	(1.993.522.460)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	483.137.944	2.157.860.686

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.636.634.499	10.580.582.058
Trừ:		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
Lợi nhuận phân phối cho cổ phiếu phổ thông	7.636.634.499	10.580.582.058
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.273	1.763

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.015.266	1.328.524.512
Chi phí nhân công	17.397.914.094	16.496.222.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.766.968	335.396.829
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.695.641.803	2.088.810.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.357.969.636	7.752.150.609
Chi phí khác bằng tiền	10.047.859.383	10.179.673.222
	50.253.167.150	38.180.777.851

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền, các khoản tương đương tiền	76.658.483.562	-	92.975.213.944	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.216.346.491	(21.851.772.745)	109.320.345.687	(10.156.130.942)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	188.874.830.053	(21.851.772.745)	202.295.559.631	(10.156.130.942)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	81.092.068.959	112.556.351.667
Chi phí phải trả	1.576.611.220	1.446.076.638
Cộng	82.668.680.179	114.002.428.305

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.658.483.562	76.658.483.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.364.573.746	90.364.573.746
Các khoản cho vay	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	167.023.057.308	167.023.057.308

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	92.975.213.944	92.975.213.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.164.214.745	99.164.214.745
Các khoản cho vay		0
Đầu tư ngắn hạn		0
Đầu tư dài hạn		0
Cộng	192.139.428.689	192.139.428.689

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay và nợ	0	0	0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	78.937.968.959	2.154.100.000	0	81.092.068.959
Chi phí phải trả	1.576.611.220	0		1.576.611.220
Cộng	80.514.580.179	2.154.100.000	0	82.668.680.179

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2014	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay và nợ	0	0	0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	111.106.356.600	1.929.100.000	0	113.035.456.600
Chi phí phải trả	1.446.076.638	0	0	1.446.076.638
Cộng	112.552.433.238	1.929.100.000	0	114.481.533.238

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu

	<u>Hoạt động kinh doanh xi măng VND</u>	<u>Hoạt động kinh doanh sắt, thép VND</u>	<u>Hoạt động cho thuê kho, văn phòng VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	988.754.230.760	0	8.019.937.197
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0
Lợi nhuận từ hoạt động KD	6.628.722.459	(4.394.799.861)	532.304.567

Báo cáo bộ phận thứ yếu

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Mua hàng			
Tổng Công ty CN Xi Măng Việt Nam	Công ty mẹ	799.023.322	827.244.129
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	632.985.942.338	609.155.098.025
Công ty CP Xi măng VICEM Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	18.390.926.826	16.183.558.388
Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	236.939.300.357	314.586.793.363
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	200.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	13.730.222.461	17.855.008.714

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Phải trả			
Tổng Công ty CN Xi Măng Việt Nam	Công ty mẹ	226.312.164	479.104.933
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	54.034.862.350	75.740.136.977
Công ty CP Xi măng VICEM Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	2.040.844.321	2.419.707.267
Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	10.518.032.532	21.920.799.859
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	1.290.429.432	1.687.184.732

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.447.575.000	1.586.578.600

Người lập



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Phó Giám đốc



Nông Tuấn Dũng